



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01a - DN

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.202.635.176	277.770.090.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			70.361.255.324	64.647.856.636
1. Tiền	111	V.1	70.361.255.324	64.647.856.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.118.427.250	96.424.900.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	17.310.527.250	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	117.807.900.000	96.424.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.048.334.015	112.984.422.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.968.867.945	49.924.655.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	908.676.479	899.510.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	16.584.248.056	16.356.634.830
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.413.458.465)	(4.196.377.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.966.013.224	2.428.897.157
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.966.013.224	2.428.897.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.708.605.363	1.284.014.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	252.578.260	64.039.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	16.963.623	52.859.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.439.063.480	1.167.115.263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.386.326.849	370.445.473.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.966.892	545.280.623
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc [đối với Doanh nghiệp Nhà nước]	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.070.966.892	545.280.623
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.944.794.207	5.687.096.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.766.994.207	5.433.096.213
Nguyên giá	222		13.803.053.650	13.204.377.150
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.036.059.443)	(7.771.280.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	177.800.000	254.000.000

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên giá	228		2.195.011.679	2.195.011.679
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.017.211.679)	(1.941.011.679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		389.505.815.268	361.411.168.216
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	448.593.630.576	440.248.830.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	38.260.235.681	14.057.900.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(141.766.050.989)	(135.313.562.687)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.864.750.482	2.801.928.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.511.540.284	2.801.928.118
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		28.353.210.198	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		704.588.962.025	648.215.563.864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.591.382.520	145.075.006.657
I. Nợ ngắn hạn	310		150.591.382.520	145.075.006.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.396.127.540	11.476.521.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	584.968.210	3.346.792.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.688.957.221	9.885.826.384
4. Phải trả người lao động	314	V.14	2.813.200.368	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.588.819.269	11.086.218.361
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	106.140.934.934	103.670.178.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.379.686.931	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1.998.688.047	5.609.469.754
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	234		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	553.997.579.505	503.140.557.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		553.997.579.505	503.140.557.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		191.329.729.505	140.472.707.207
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/ lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.922.137.207	115.527.023.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		99.407.592.298	24.945.683.971
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		704.588.962.025	648.215.563.864

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2026.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

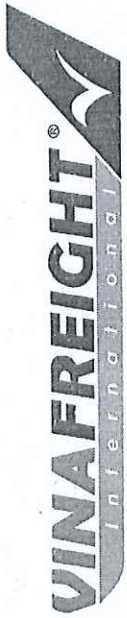
KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Mẫu số B 02a - DN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	75.521.561.398	62.854.849.903	268.840.040.218	231.913.513.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.521.561.398	62.854.849.903	268.840.040.218	231.913.513.727
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	67.860.039.932	53.332.539.539	234.325.778.194	194.856.317.668
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.661.521.466	9.522.310.364	34.514.262.024	37.057.196.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.946.900.433	3.365.672.751	62.388.127.033	40.874.207.634
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.457.315.995	12.420.285.881	10.872.203.523	30.594.401.704
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.617.954	-	28.617.954	-
8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2.453.354.359	-	4.658.124.057	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.147.802.849	3.925.936.304	12.628.251.324	13.114.449.974
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.549.948.696	(3.458.239.070)	68.743.810.153	34.222.552.015
12. Thu nhập khác	31	VI.6	7.224.911.063	54.208.622	10.796.285.724	299.330.658
13. Chi phí khác	32	VI.7	9.598.236	3.500.001	155.515.493	83.501.210
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		7.215.312.827	50.708.621	10.640.770.231	215.829.448
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		11.765.261.523	(3.407.530.449)	79.384.580.384	34.438.381.463
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	3.125.743.853	2.543.710.372	8.330.198.284	9.492.697.492
17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	V.13	(28.353.210.198)	-	(28.353.210.198)	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		36.992.727.868	(5.951.240.821)	99.407.592.298	24.945.683.971



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BAO CAO TÀI CHÍNH

TP.HCM, Ngày 01 tháng 01 năm 2026.



Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	79,384,580,384	34,438,381,463
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn	2	4,340,978,506	1,128,156,060
Các khoản dự phòng	3	6,669,568,869	28,153,084,172
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(343,511,429)	770,254,444
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(57,802,391,822)	(36,733,296,337)
Chi phí lãi vay	6	25,918,147	-
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	32,275,142,655	27,756,579,802
(Tăng)/giảm khoản phải thu	9	41,150,113,722	(11,719,574,130)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(537,116,067)	(2,428,897,157)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,386,294,675)	42,085,408,777
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1,101,849,407	(2,173,983,588)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	(17,310,527,250)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(25,918,147)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11,814,580,380	(4,352,365,348)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,610,781,707)	(2,590,353,756)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	48,471,048,318	46,576,814,600
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(598,676,500)	(1,294,992,400)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79,313,135,354)	(54,487,900,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	23,383,000,000	(2,517,465,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,888,363,197	34,226,418,799
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	359,551,343	(24,073,938,601)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	4,379,686,931	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,561,583,350)	(21,792,310,919)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	(43,181,896,419)	(21,792,310,919)
Lưu chuyển tiền thuần tiền thuần trong kỳ	50	5,648,703,242	710,565,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,647,856,636	64,702,274,072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,695,446	(764,982,516)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,361,255,324	64,647,856,636

TP.HCM, Ngày 01 tháng 01 năm 2026.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,87%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipec

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

• Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	175.468.458	85.897.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.185.786.866	64.561.959.100
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	-
Cộng	<u>70.361.255.324</u>	<u>64.647.856.636</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.885.880.750	1.911.490.000		
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	4.721.304.875	6.026.195.000		
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	7.605.960.000		
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000		
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000		
	Cộng	17.310.527.250	18.908.665.000		

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	117.807.900.000	96.424.900.000
Cộng	119.807.900.000	96.424.900.000



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	918.000.000	-	918.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	448.593.630.576	(141.766.050.989)	440.248.830.576	(135.313.562.687)
	305.853.772.500	(141.766.050.989)	305.853.772.500	(135.313.562.687)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	58.247.948.076		58.247.948.076	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000		52.963.110.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000		14.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.128.800.000	-	8.784.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	38.260.235.681	-	14.057.900.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	28.369.800.354	-	3.620.745.000	-
	726.150.000	-	726.150.000	-
Công ty Cổ phần Searefco	-	-	105.160.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	-	441.560.000	-
Cộng	529.271.866.257	(141.766.050.989)	496.724.730.903	(135.313.562.687)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2025

Số đầu kỳ	135.313.562.687
Trích lập dự phòng bổ sung	6.452.488.302
Số cuối kỳ	141.766.050.989

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.005.533.728	10.461.472.960
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	8.098.515.270	4.256.545.014
Công Ty TNHH Philips Việt Nam	4.606.590.191	2.517.656.065
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	951.445.700	951.445.700
Phải thu các bên liên quan	292.972.947	5.510.739
Các bên khác	23.752.374.204	29.558.300.647
Cộng	56.968.867.945	49.924.655.600

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ báo cáo 31/12/2025
Số đầu kỳ	4.413.458.465
Trích lập dự phòng trong kỳ	217.080.567
Số cuối kỳ	4.196.377.898

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cargomind (Ukraine) LLC	218.761.225	211.918.716
Các nhà cung cấp khác	689.915.254	687.591.451
Cộng	908.676.479	899.510.167

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho Công ty Cổ phần Transimex vay	-	50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi hộ	13.786.012.295	8.554.170.585
Lãi tiền gửi, cho vay	914.028.625	2.506.877.538
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	1.226.000.000	2.095.586.000
Tạm ứng nhân viên	576.374.839	878.283.816
Phải thu khác	-	2.035.949.768
Phải thu từ các bên liên quan	-	285.767.123
Cộng	16.584.248.056	16.356.634.830

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	1.070.966.892	545.280.623
Cộng	1.070.966.892	545.280.623

7. *Hàng tồn kho*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	2.966.013.224	-	2.428.897.157	-
Cộng	2.966.013.224		2.428.897.157	

8. *Chi phí trả trước*

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	76.537.059	8.507.339
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	176.041.201	55.532.494
Cộng	252.578.260	64.039.833

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thi công trả trước	207.155.719	1.935.381.336
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.304.384.565	866.546.782
Cộng	1.511.540.284	2.801.928.118

9. *Tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.091.625.550	4.391.022.691	1.721.728.909	13.204.377.150
Mua trong năm	-	-	598.676.500	598.676.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.647.543.880	2.937.705.920	1.186.031.137	7.771.280.937
Khấu hao trong năm	3.444.081.670	365.178.000	455.518.836	4.264.778.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	7.091.625.550	3.302.883.920	1.641.549.973	12.036.059.443
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.444.081.670	1.453.316.771	535.697.772	5.433.096.213
Số cuối năm	-	1.088.138.771	678.855.436	1.766.994.207
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.195.011.679
Số cuối năm	<u>2.195.011.679</u>
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.814.011.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.941.011.679
Khấu hao trong năm	76.200.000
Số cuối năm	<u>2.017.211.679</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	254.000.000
Số cuối năm	<u>177.800.000</u>
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cotalia S.R.L	2.078.105.649	1.050.942.631
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	8.737.296.246	-
Phải trả nhà cung cấp khác	5.745.682.485	10.102.333.809
Phải trả cho các bên liên quan	835.043.160	323.244.996
Cộng	<u>17.396.127.540</u>	<u>11.476.521.436</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng khác	584.968.210	3.346.792.019
Cộng	<u>584.968.210</u>	<u>3.346.792.019</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp:

	Số đầu kỳ	Phải nộp/phải thu trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	135.895.774	9.975.504.255	2.676.244.835	7.028.788.602	406.366.592
Thuế TNDN	9.492.697.492	8.330.198.284	11.814.580.380		6.008.315.396
Thuế TNCN	257.233.118	2.709.161.184	2.741.991.450		224.402.852
Thuế nhà thầu nước ngoài		30.276.248.770	26.059.261.126	1.167.115.263	3.049.872.381
Thuê đất					-
Thuế, phí khác					-
Cộng	<u>9.885.826.384</u>	<u>51.291.112.493</u>	<u>43.292.077.791</u>	<u>8.195.903.865</u>	<u>9.688.957.221</u>

b. Phải thu:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp/phải thu trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	52.859.106	6.992.893.119		7.028.788.602	16.963.623
Thuế TNDN				-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.167.115.263			1.167.115.263	-
Thuê đất		18.147.658.659	21.585.722.139	-	3.438.063.480
Thuế, phí khác		11.000.000	10.000.000		1.000.000
Cộng	1.219.974.369	25.151.551.778	21.595.722.139	8.195.903.865	3.456.027.103

c. Thuế TNDN hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm 2025
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	79.384.580.384
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	15.876.916.077
Các khoản điều chỉnh:	
Các chi phí không được trừ	3.368.968.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.328.324.715)
Các khoản điều chỉnh khác	(587.361.419)
Chi phí thuế TNDN	8.330.198.284

d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời hoãn lại như sau:

	Bảng cân đối kế toán BCTC riêng		Kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư dài hạn	141.766.050.989	-		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	28.353.210.198	-		-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.353.210.198	-

(*) Khoản dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Cảng Mipec. Trong các năm 2022-2024, Công ty thực hiện xét đoán và đánh giá rằng khoản đầu tư vào Mipec bị suy giảm giá trị và không có khả năng thu hồi, do tình hình hoạt động kinh doanh của Mipec không thuận lợi. Vì vậy Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này và không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan. Năm 2025, dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh thực tế và kế hoạch kinh doanh của Mipec cho thấy sự cải thiện đáng kể, triển vọng tài chính tích cực khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai của Mipec. Công ty xác định rằng khoản dự phòng có khả năng hoàn nhập trong tương lai vì vậy công ty điều chỉnh ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại.

14. Phải trả người lao động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	2.813.200.368	-
Cộng	2.813.200.368	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ Logistic	4.385.782.287	9.264.249.627
Chi phí phúc lợi	261.782.071	549.344.593
Chi phí khác	2.941.254.911	1.272.624.141
Cộng	7.588.819.269	11.086.218.361

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu chi hộ hãng tàu Pancon	71.533.171.052	79.426.329.526
Thu chi hộ Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	19.175.677.391	19.175.677.391
Phải trả cổ tức	2.334.416.800	2.335.732.800
Nhận ký quỹ ngắn hạn	577.807.201	588.820.551
Các khoản phải trả khác	12.519.862.490	2.143.618.435
Các bên liên quan	-	-
Cộng	106.140.934.934	103.670.178.703

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng		4.379.686.931		4.379.686.931

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Shinhan	4.379.686.931	07/02/2026	4.5	Tín chấp

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.714.882.400		2.786.871.674	928.010.726
Quỹ phúc lợi	1.454.275.911		505.396.567	948.879.344
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.	440.311.443	1.000.000.000	1.318.513.466	121.797.977
Cộng	5.609.469.754	1.000.000.000	4.610.781.707	1.998.688.047



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Vốn chủ sở hữu
19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024						
Vào ngày 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.214.406.951	502.882.256.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.945.683.971	24.945.683.971
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Vào ngày 31/12/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.414.864.430	62.414.864.430
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	71.054.382.100	71.054.382.100
Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	162.976.519.307	525.644.369.307

(*) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2024 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.95	47.420.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu cước, dịch vụ vận tải và giao nhận	258.583.773.722	221.998.649.275
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	10.256.266.496	9.914.864.452
Cộng	268.840.040.218	231.913.513.727

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Giá vốn cước vận tải quốc tế và giao nhận	218.033.622.326	183.499.753.206
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	16.292.155.868	11.356.564.462
Cộng	234.325.778.194	194.856.317.668

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.248.798.567	4.140.911.297
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.641.623.575	29.898.245.689
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	6.160.768.247	6.835.050.648
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.330.601.263	
Lãi do bán các loại chứng khoán	6.335.381	
Cộng	62.388.127.033	40.874.207.634

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí lãi vay	28.617.954	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.933.366.681	1.948.194.783
Dự phòng đầu tư tài chính	6.452.488.302	27.561.877.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	457.454.079	1.084.329.558
Chi phí tài chính khác	276.507	
Cộng	10.872.203.523	30.594.401.704

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nhân viên	4.589.769.677	
Chi phí khác bằng tiền	68.354.380	
Cộng	4.658.124.057	0

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí nhân viên quản lý	5.871.195.488	5.515.246.694
Thuế, phí lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.817.932	421.479.932
Chi phí dự phòng	217.080.567	591.206.809
Chi phí bằng tiền khác	5.902.157.337	6.579.516.539
Cộng	12.628.251.324	13.114.449.974

7. Thu nhập khác

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	9.136.364	10.251.818
Thuế được giảm	6.999.611.372	289.078.840
Thu nhập khác	3.787.537.988	299.330.658
Cộng	10.796.285.724	299.330.658

8. Chi phí khác

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Chi phí khác	155.515.493	83.501.210
Cộng	155.515.493	83.501.210

9. Số dư ngoại tệ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2025	31/12/2024
Đồng USD	314.420.99	365.172.39
Cộng	314.420.99	365.172.39

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Transimex	Công ty mẹ
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông
Công Ty CP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	Cổ đông
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con
Công Ty TNHH Đầu Tư PTTM Con Đường Việt	Công ty con
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipex	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT

Ông Vũ Chinh
Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Hoàng Hải
Bà Lê Hoàng Như Uyên
Ông Nguyễn Huy Diệu
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên
Ông Võ Thành Đồng
Ông Phạm Xuân Quang
Bà Trần Thị Vân Thơ
Bà Phan Phương Tuyền
Ông Nguyễn Hải Nhật
Ông Bùi Tuấn Ngọc
Bà Đỗ Thị Linh
Ông Lê Quang Huy

Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 29/11/2024)
Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22/03/2024)
Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22/03/2024)
Cố vấn của HĐQT
Thư ký HĐQT
Thư ký HĐQT (đã từ nhiệm 11/06/2024)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	31/12/2025	31/12/2024
Cho vay		
Công ty Cổ phần Transimex		- 50.000.000.000
Tổng		- 50.000.000.000
Chia cổ tức		
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	5.171.040.000	2.413.152.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	29.024.971.500	12.666.486.700
CTCP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	6.238.416.000	2.911.260.800
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương		694.575.000
Tổng	40.434.427.500	18.685.474.500
Cung cấp dịch vụ		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	5.493.426.577	
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	948.000.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex	32.664.674	360.531.930
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	664.665.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	282.890.536	250.694.294
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		80.666.310
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	-	94.776.221
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	-	1.398.122
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	26.450.500	66.331.487
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	131.086.467	638.318.729
Tổng	7.579.183.754	1.492.717.093
Lãi vay		
Công Ty Cổ Phần Transimex	753.424.658	1.408.904.110
Tổng	753.424.658	1.408.904.110
Mua dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	301.383.386	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	52.600.000	
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.702.384.134	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	356.019.949	

Công Ty Cổ Phần Transimex	1.545.055.852	1.537.045.727
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	143.772.584	
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	8.508.209	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	3.585.826.247	3.585.270.673
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	2.306.608.492	
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	248.466.030	1.672.252.480
Công Ty Cp Cảng Transimex	100.612.110	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	104.134.002	6.299.400
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	678.560.375	1.059.044.575
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	973.834.795	1.853.165.673
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương		271.002.526
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	391.518.835	1.289.015.009
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	45.683.987	
Tổng	12.544.968.987	11.273.096.063
Nhân cổ tức		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	250.302.000
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	1.503.184.800
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	45.000.000.000	27.000.000.000
Tổng	51.572.833.575	29.818.525.689
Trả tiền vay		
Công Ty Cổ Phần Transimex	50.000.000.000	
Tổng	50.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	31/12/2025	31/12/2024
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Transimex		50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		50.000.000.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	3.479.528	
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	85.320.000	
CN GD Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	202.089.600	308.529.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	2.083.819	5.510.739
Cộng	292.972.947	314.039.739
Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Transimex		278.767.123
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs		3.000.000
CN GD Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam		9.329.760
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics		4.000.000
Cộng		295.096.883
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	56.808.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	84.018.600	

Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	82.055.301	
Công Ty Cổ Phần Transimex	13.381.333	31.104.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	20.898.000	46.095.200
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế		13.550.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	411.757.920	232.495.796
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	28.798.520	
Công Ty Cp Cảng Transimex	12.991.396	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	13.427.243	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	47.939.985	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	62.966.862	
Cộng	835.043.160	323.244.996
Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	18.990.000	
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	125.444.980	
Cn Công Ty TNHH Van Tai Viet Nhat Tai Hai Duong	2.000.000	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	42.946.656	
Cn Cty Cp Logistics Vinalink Tai Hai Phong	32.000.000	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	1.968.400	
CN Công Ty CP Hang Hai Macs Tai Hai Phong		6.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	106.743.182	
Cộng	330.093.218	6.000.000
Phải thu dài hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	69.120.000	69.120.000
Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex	503.712.000	
Cộng	572.832.000	69.120.000

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
		31/12/2025	31/12/2024
Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	1.018.044.882	959.743.705
Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	139.652.777	120.000.000
Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	-	77.000.000
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	77.777.780	7.000.000
Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	9.236.111	-
Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	878.480.236	810.491.478
Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	120.000.000	141.000.000
Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	93.333.336	84.000.000
Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	93.333.336	84.000.000
Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	93.333.336	84.000.000
Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	66.666.672	45.000.000
Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	-	15.000.000
Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	66.666.672	45.000.000
Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	-	15.000.000



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đỗ Thị Linh	Thư ký	26.666.664	21.000.000
Bùi Thị Hương	Thư ký	13.333.332	-
Lê Quang Huy	Thư ký	-	15.000.000
Tổng cộng		2.883.191.806	2.691.235.183

Người Lập Biểu

Đàm Thị Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Anh Minh

